

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 32
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (Nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/03/2016
Ông Đỗ Hữu Thuyết	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/03/2016
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2016
Bà Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2016
Ông Đỗ Hữu Thuyết	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/03/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/03/2016
Bà Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/03/2016
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2016
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2016
Ông Vương Văn Cẩn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2016
Ông Lê Phi Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Hải Thuật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

ST
DU HA
TO
SC
EM

Số : 457/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 08 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 9,5 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 16,5 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017.

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0765-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.557.931.262	8.491.149.968
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.778.632.725	259.609.600
111	1. Tiền		1.778.632.725	259.609.600
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		590.635.949	1.687.085.799
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.986.884.379	3.645.953.316
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	112.000.000	154.017.039
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	228.046.116	333.950.384
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.736.294.546)	(2.446.834.940)
140	III. Hàng tồn kho	8	11.188.662.588	6.161.808.394
141	1. Hàng tồn kho		11.232.503.783	6.255.575.963
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.841.195)	(93.767.569)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	382.646.175
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	382.646.175
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.327.352.915	21.910.052.086
220	I. Tài sản cố định		17.836.680.631	20.602.685.815
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.836.680.631	20.602.685.815
222	- Nguyên giá		61.686.944.150	61.611.344.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.850.263.519)	(41.008.658.335)
260	II. Tài sản dài hạn khác		490.672.284	1.307.366.271
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	490.672.284	1.307.366.271
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		31.885.284.177	30.401.202.054



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.987.820.161	23.830.655.418
310	I. Nợ ngắn hạn		23.041.670.161	22.539.120.418
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.727.913.683	2.792.654.042
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	412.435.139	29.895.749
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.567.232.977	6.305.984.272
314	4. Phải trả người lao động		1.300.594.790	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	40.838.328	24.949.292
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.416.943.375	4.872.953.336
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.374.808.573	8.355.674.431
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		200.903.296	157.009.296
330	II. Nợ dài hạn		946.150.000	1.291.535.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	946.150.000	1.291.535.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.897.464.016	6.570.546.636
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	7.897.464.016	6.570.546.636
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(16.508.100.403)	(17.835.017.783)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(17.835.017.783)	(8.185.190.010)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.326.917.380	(9.649.827.773)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		31.885.284.177	30.401.202.054

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	62.079.871.009	41.953.991.625		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		59.921.316	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.019.949.693	41.953.991.625		
11	4. Giá vốn hàng bán	19	49.277.844.315	44.226.241.970		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.742.105.378	(2.272.250.345)		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.237.408	7.690.897		
22	7. Chi phí tài chính	21	626.399.725	727.833.107		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		626.399.725	727.833.107		
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.594.410.345	1.400.777.111		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.276.410.541	5.039.120.452		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.247.122.175	(9.432.290.118)		
31	11. Thu nhập khác	24	270.332.430	42.471.145		
32	12. Chi phí khác	25	5.157.507.183	260.008.800		
40	13. Lợi nhuận khác		(4.887.174.753)	(217.537.655)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.359.947.422	(9.649.827.773)		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	33.030.042	-		
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.326.917.380</u>	<u>(9.649.827.773)</u>		
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.320	(9.602)		

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY
 HỮU HẠN
 M T O A
 SC
 HÀ NỘI - TP.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.359.947.422	(9.649.827.773)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.705.300.733	4.139.854.065
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.841.605.184	3.199.603.946
03	- Các khoản dự phòng		239.533.232	220.434.491
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.237.408)	(7.690.897)
06	- Chi phí lãi vay		626.399.725	727.506.525
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.065.248.155	(5.509.973.708)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		806.990.244	166.711.344
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.976.927.820)	6.336.365.344
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.386.382.151	(2.757.036.564)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.199.340.162	219.452.786
14	- Tiền lãi vay đã trả		(610.510.689)	(739.005.280)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.995.779.628)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46.894.000	45.903.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.000.000)	(50.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.918.636.575	(2.287.582.578)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(75.600.000)	(58.000.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.237.408	7.690.897
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(73.362.592)	(50.309.103)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.930.666.028	20.247.584.571
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.256.916.886)	(19.154.429.197)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.326.250.858)	1.093.155.374



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.519.023.125	(1.244.736.307)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		259.609.600	1.504.345.907
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.778.632.725</u>	<u>259.609.600</u>

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 đạt 62 tỷ đồng tương ứng tăng 47,8% so với năm 2015 trong khi giá vốn tăng 11,4% so với năm trước điều này dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 15 tỷ đồng so với năm trước. Nguyên nhân: Doanh thu tăng 48% do thị trường bất động sản có nhiều tín hiệu khả quan sản lượng tiêu thụ tăng mạnh (40,1 triệu viên so với 36,1 triệu viên năm trước), đồng thời mức giá bán sản phẩm tăng so với năm trước (từ 20 -32%); trong khi đó giá nguyên vật liệu đầu vào không có biến động lớn từ đó dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh năm nay của Công ty có nhiều tín hiệu tích cực so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 9,5 tỷ đồng; lũy kế đến 31/12/2016 là 16,5 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán trả lại.



Khoản hàng bán trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	246.959.000	233.786.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.531.673.725	25.823.600
	1.778.632.725	259.609.600

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	982.413.599
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Mạnh Hường	217.633.324	288.725.324
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.786.837.456	2.374.814.393
	2.986.884.379	3.645.953.316

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(55.000.000)	110.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Nam Việt	-	-	40.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.000.000	-	4.017.039	-
	112.000.000	(55.000.000)	154.017.039	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	6.480.000	-	-	-
- Phải thu BHXH người lao động	-	-	85.058.267	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	-
- Phải thu công nợ tạm ứng	15.685.700	-	50.569.400	-
- Các khoản phải thu khác	105.880.416	(92.962.705)	98.322.717	-
	228.046.116	(192.962.705)	333.950.384	-

- C
 TY
 HỮU
 NIỆM
 AS
 KIẾT

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Các đối tượng khác	1.878.170.527	124.289.580	1.504.298.538	39.877.197
	2.860.584.126	124.289.580	2.486.712.137	39.877.197

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.856.396.143	-	2.351.855.856	-
Công cụ, dụng cụ	956.521.874	-	1.260.612.312	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.453.045	-	244.537.152	-
Thành phẩm	3.206.132.721	(43.841.195)	2.398.570.643	(93.767.569)
	11.232.503.783	(43.841.195)	6.255.575.963	(93.767.569)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	490.672.284	1.307.366.271
	490.672.284	1.307.366.271



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	37.721.236.269	1.861.533.450	71.144.000	61.611.344.150
- Mua trong năm	-	75.600.000	-	-	75.600.000
Số dư cuối năm	21.957.430.431	37.796.836.269	1.861.533.450	71.144.000	61.686.944.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.318.912.400	26.757.068.485	1.861.533.450	71.144.000	41.008.658.335
- Khấu hao trong năm	936.318.839	1.905.286.345	-	-	2.841.605.184
Số dư cuối năm	13.255.231.239	28.662.354.830	1.861.533.450	71.144.000	43.850.263.519
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.638.518.031	10.964.167.784	-	-	20.602.685.815
Tại ngày cuối năm	8.702.199.192	9.134.481.439	-	-	17.836.680.631

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.179.905.641 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.933.502.919 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí đúc Nam Phát	-	-	607.147.435	607.147.435
- Công ty TNHH Hoàn Cường	711.990.620	711.990.620	234.734.720	234.734.720
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại An Thái	-	-	567.150.100	567.150.100
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến	3.284.909.708	3.284.909.708	613.285.049	613.285.049
- Phải trả cho các đối tượng khác	731.013.355	731.013.355	770.336.738	770.336.738
	4.727.913.683	4.727.913.683	2.792.654.042	2.792.654.042
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	130.536.648	130.536.648	161.905.090	161.905.090

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.880.337.881	3.235.287.156	4.568.291.054	-	547.333.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^[*]	-	2.962.749.586	33.030.042	2.995.779.628	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.268.405	56.901.707	71.596.785	-	5.573.327
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.428.484.200	1.749.772.156	2.681.212.820	-	497.043.536
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.144.200	4.506.137.931	3.000.000	-	4.517.282.131
	-	6.305.984.272	9.581.128.992	10.319.880.287	-	5.567.232.977

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

[*] Theo Công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục thuế và Công văn số 367/SGDHN-QLNY của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 26/03/2012, Công ty không được miễn giảm 50% thuế TNDN năm 2009 và năm 2010 đối với Công ty niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006. Tổng số tiền là: 2.972.689.789 VND (trong đó năm 2009 là: 1.932.188.443 VND; Năm 2010 là: 1.040.501.346 VND). Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để bù đắp khoản thuế TNDN không được miễn giảm nêu trên trong năm 2012.

Căn cứ theo điểm 3 Công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 về việc ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004-2006, Công ty được giảm thuế TNDN tương ứng số cổ tức đã chia cho đại diện chủ sở hữu vốn cổ phần nhà nước hoặc đại diện chủ sở hữu vốn góp cổ phần của các doanh nghiệp do nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ từ nguồn giảm 50% số thuế TNDN do niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn 2004-2006. Tổng số cổ tức Công ty đã chi trả cho Tổng Công ty Viglacera từ lợi nhuận năm 2009 và 2010 là 4.100.400.000 VND, trong đó cổ tức chi từ nguồn lợi nhuận do miễn giảm 50% số thuế TNDN là 1,5 tỷ VND (tương ứng 51% vốn chủ sở hữu năm giữ).

Theo Công văn số 19411/CT-HTr ngày 13/04/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc giải đáp chính sách thuế thì Cục thuế Thành phố Hà Nội đề nghị Công ty làm thủ tục điều chỉnh lại số thuế TNDN phải nộp ngân sách với cơ quan quản lý thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn điểm 3 Công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 của Bộ Tài Chính, đồng thời Công ty liên hệ với phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế để xác định số tiền chậm nộp theo quy định. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa có quyết định chính thức cuối cùng của cơ quan thuế về nghĩa vụ thuế nêu trên của Công ty (bao gồm nợ gốc và lãi chậm nộp).

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ông Phạm Văn Hòa	281.439.878	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	130.995.261	29.895.749
	412.435.139	29.895.749

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	40.838.328	24.949.292
	40.838.328	24.949.292

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	71.067.861	402.765.371
Bảo hiểm xã hội	184.396.445	1.254.815.838
Bảo hiểm y tế	39.179.296	39.248.362
Bảo hiểm thất nghiệp	13.700.079	13.576.907
Nhận ký quỹ, ký cược	720.000	235.262.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.107.879.694	2.927.284.758
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.155.936.400	1.140.096.400
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	233.558.883	240.811.311
- Phải trả đoàn phí công đoàn	132.690.522	187.082.713
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả trợ cấp thôi việc	686.862.984	447.719.500
- Phải trả, phải nộp khác	146.733.255	159.477.184
	3.416.943.375	4.872.953.336



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	7.904.134.431	7.904.134.431	25.930.666.028	26.835.376.886	6.999.423.573	6.999.423.573
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	451.540.000	451.540.000	345.385.000	421.540.000	375.385.000	375.385.000
	8.355.674.431	8.355.674.431	26.276.051.028	27.256.916.886	7.374.808.573	7.374.808.573
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.743.075.000	1.743.075.000	-	421.540.000	1.321.535.000	1.321.535.000
	1.743.075.000	1.743.075.000	-	421.540.000	1.321.535.000	1.321.535.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(451.540.000)	(451.540.000)	(345.385.000)	(421.540.000)	(375.385.000)	(375.385.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.291.535.000	1.291.535.000			946.150.000	946.150.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản	6.999.423.573 5.299.423.573	7.904.134.431 7.904.134.431
- Vay ngắn hạn cá nhân	7%	Tín chấp	1.700.000.000	-
			6.999.423.573	7.904.134.431

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay dài hạn					
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - VND	12%	2020	Đảm bảo bằng tài sản	1.321.535.000 1.321.535.000	1.743.075.000 1.743.075.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				1.321.535.000 (375.385.000)	1.743.075.000 (451.540.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				946.150.000	1.291.535.000



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(8.047.190.010)	16.358.374.409				
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(9.649.827.773)	(9.649.827.773)				
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)				
Số dư cuối năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(17.835.017.783)	6.570.546.636				
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.326.917.380	1.326.917.380				
Số dư cuối năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(16.508.100.403)	7.897.464.016				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%	Tỷ lệ	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51%	5.125.500.000	51%		
Các cổ đông khác	4.924.240.000	49%	4.924.240.000	49%		
	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%		



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	10.049.740.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	62.079.871.009	41.953.991.625
	62.079.871.009	41.953.991.625

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	49.327.770.689	44.173.844.422
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(49.926.374)	52.397.548
	49.277.844.315	44.226.241.970

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.237.408	7.690.897
	2.237.408	7.690.897



21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	626.399.725	727.506.525
Chi phí tài chính khác	-	326.582
	626.399.725	727.833.107

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.132.560	242.659.067
Chi phí nhân công	1.091.403.972	632.945.568
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	300.667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.840.000	25.707.000
Chi phí khác bằng tiền	394.733.146	499.465.476
	1.594.410.345	1.400.777.111

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.106.358.516	632.566.114
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	25.560.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.976.507	213.416.027
Thuế, phí và lệ phí	1.252.758.620	1.255.758.620
Chi phí dự phòng	289.459.606	349.562.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.926.323	284.981.273
Chi phí khác bằng tiền	1.035.370.969	2.302.836.082
	4.276.410.541	5.039.120.452

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ	245.343.715	37.040.927
Tiền phạt thu được	19.500.000	3.745.453
Các khoản khác	5.488.715	1.684.765
	270.332.430	42.471.145



25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	5.000.151.467	-
Lãi chậm nộp BHXH	121.619.508	139.748.180
Chi phí vận chuyển gạch vỡ	-	120.000.000
Chi phí khác	35.736.208	260.620
	5.157.507.183	260.008.800

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.359.947.422	(9.649.827.773)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.360.914.459	3.824.034.287
- Trợ cấp mất việc làm chưa chi trả cho người lao động	239.143.484	447.719.500
- Các khoản tiền phạt	5.121.770.975	139.748.180
- Chi trả tiền lương vượt đơn giá tiền lương	-	3.236.566.607
Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước	(11.279.722.907)	(5.453.929.421)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.558.861.026)	(11.279.722.907)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	33.030.042	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.962.749.586	2.962.749.586
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.995.779.628)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	2.962.749.586

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.326.917.380	(9.649.827.773)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.326.917.380	(9.649.827.773)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.320	(9.602)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.204.537.447	14.261.661.957
Chi phí nhân công	22.919.107.129	15.332.232.728
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.588.535.762	1.274.520.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.841.605.184	3.199.603.946
Thuế, phí và lệ phí	1.252.758.620	1.255.758.620
Chi phí dự phòng	239.533.232	346.979.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.358.053.380	4.526.010.854
Chi phí khác bằng tiền	4.106.985.095	3.770.046.476
	56.511.115.849	43.966.814.292

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.778.632.725	-	259.609.600	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.214.930.495	(2.681.294.546)	3.979.903.700	(2.446.834.940)
	4.993.563.220	(2.681.294.546)	4.239.513.300	(2.446.834.940)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	8.320.958.573	9.647.209.431
Phải trả người bán, phải trả khác	8.144.857.058	7.665.607.378
Chi phí phải trả	40.838.328	24.949.292
	16.506.653.959	17.337.766.101

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.778.632.725	-	-	1.778.632.725
Phải thu khách hàng, phải thu khác	533.635.949	-	-	533.635.949
Cộng	2.312.268.674	-	-	2.312.268.674
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.609.600	-	-	259.609.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.533.068.760	-	-	1.533.068.760
Cộng	1.792.678.360	-	-	1.792.678.360

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	7.374.808.573	946.150.000	-	8.320.958.573
Phải trả người bán, phải trả khác	8.144.857.058	-	-	8.144.857.058
Chi phí phải trả	40.838.328	-	-	40.838.328
	15.560.503.959	946.150.000	-	16.506.653.959
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	8.355.674.431	1.291.535.000	-	9.647.209.431
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.607.378	-	-	7.665.607.378
Chi phí phải trả	24.949.292	-	-	24.949.292
Cộng	16.046.231.101	1.291.535.000	-	17.337.766.101

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu		427.546.550	275.900.865
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	382.246.550	210.699.409
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	45.300.000	14.400.000
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng công ty mẹ	-	12.500.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	-	38.301.456

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		130.536.648	161.905.090
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	65.482.800	56.101.242
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	18.750.348	18.750.348
Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	46.303.500	46.303.500
Công ty Cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	-	40.750.000
Phải trả khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.155.936.400	1.140.096.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	248.463.236	233.509.110



34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
- Phải thu ngắn hạn khác ^[1]	136	333.950.384	3.570.516.991	3.236.566.607
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ^[2]	313	6.305.984.272	5.527.500.072	(778.484.200)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(17.835.017.783)	(13.819.966.976)	4.015.050.807
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán ^[1]	11	44.226.241.970	40.989.675.363	(3.236.566.607)
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	(9.649.827.773)	(6.413.261.166)	3.236.566.607
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	166.711.344	(3.069.855.263)	(3.236.566.607)

^[1] Công ty điều chỉnh chi phí tiền lương đối với phần chi trả vượt quỹ lương đã trích trong năm 2015 là 3.236.566.607 VND.

^[2] Công ty điều chỉnh nợ gốc tiền thuê đất phải nộp là 778.484.200 VND theo số liệu đối chiếu với Chi cục thuế huyện Đông Anh.



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

